TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-12-2022
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

Ông Dương Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1972; nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 4 năm 1995, chị Nguyễn Thị Thu N và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, chị N và anh T chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị N và anh T không còn sống chung từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 02 người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/6/1997 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/11/2004, hiện nay Văn Đ đã thành niên, còn Văn M đang sống chung với anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa chị N và anh Nguyễn Văn T không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Chị N thống nhất giao con chung tên Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/11/2004 cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu M thành niên, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 77/TB-TLVA ngày 18 tháng 10 năm 2022, tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh Nguyễn Văn T, nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt không có lý do, chị N có đơn yêu cầu Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh T trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Nguyễn Văn T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Đến ngày hôm nay, các con chung của nguyên đơn, bị đơn đã thành niên, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị N có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Nguyễn Văn T cùng cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung với anh T. Do chị N và anh T không có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Chị N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị N đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay, chị N xác định cháu Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/11/2004 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị N chỉ yêu cầu Tòa án công nhận mối quan hệ giữa chị với anh T không phải là quan hệ vợ chồng nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là "Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1972 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị N đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy

định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị N và anh T không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị N và anh T có 02 người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/6/1997 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/11/2004, đến nay đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu N là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 328 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/6/1997 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/11/2004 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004975 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Nguyễn Thị Thu N đã nộp xong án phí.

5. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn